

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Số: **2153** /PJICO-CV-TCKT

V/v: Thuyết minh giao dịch với các bên liên quan

TP. Hà Nội, Ngày 26 Tháng 07 Năm 2021

KÍNH GỬI: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex (PJICO) xin thuyết minh một số thông tin về các bên liên quan như sau:

CÔNG TY LIÊN QUAN	MỐI QUAN HỆ	CÁC GIAO DỊCH	SỐ TIỀN
I/ Các doanh thu trong kỳ từ 01/01/2021 đến 30/06/2021			249,651,577,704
Văn phòng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Doanh thu phí BHG	134,170,773,270
Các đơn vị khác thuộc Tập đoàn		Doanh thu phí BHG	115,480,804,434
II/ Các khoản phải thu tại ngày 30/06/2021			24,090,025,474
Văn phòng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Phí bảo hiểm gốc	15,330,037,236
Các đơn vị khác thuộc Tập đoàn		Phí bảo hiểm gốc	8,759,988,238
III/ Các số dư khác tại ngày 30/06/2021			363,283,200,000
Văn phòng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Cổ đông lớn	Vốn góp ban đầu	363,283,200,000
		Cổ tức phải trả	-

Xin chân thành cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên
- HDQT (để báo cáo)
- Lưu VT, KT

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**TM. BAN TGD****TỔNG GIÁM ĐỐC****ĐÀO NAM HẢI**



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX
Số: **2154** /PJICO-CV-TCKT

V/v: Giải trình lợi nhuận

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

TP. Hà Nội, Ngày 26 Tháng 07 Năm 2021

**KÍNH GỬI: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex (PJICO) xin giải trình việc biến động kinh doanh Quý II/2021 với cùng kỳ năm trước như sau:

CHỈ TIÊU	Quý II/2021	Quý II/2020	So sánh
<i>A</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=1/2</i>
Doanh thu	804,291,444,847	781,207,306,556	103.0%
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	779,122,796,453	762,403,286,714	102.2%
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	2,248,212,111	1,384,988,486	162.3%
Doanh thu hoạt động tài chính	19,760,986,663	17,000,982,781	116.2%
Thu nhập khác	3,159,449,620	418,048,575	755.8%
Chi phí	672,941,731,966	698,988,639,261	96.3%
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	564,395,190,040	596,148,411,798	94.7%
Giá vốn bất động sản đầu tư	1,411,508,641	1,202,288,461	117.4%
Chi phí hoạt động tài chính	2,514,890,910	648,403,374	387.9%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	104,364,326,931	100,938,558,489	103.4%
Chi phí khác	255,815,444	50,977,139	501.8%
Lợi nhuận trước thuế	131,349,712,881	82,218,667,295	159.8%
Lợi nhuận sau thuế	105,970,335,174	67,074,310,312	158.0%

Trên Báo cáo tài chính, chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý II/2021 bằng 158% so với cùng kỳ năm 2020. Nguyên nhân chủ yếu của sự biến động do chi phí hoạt động kinh doanh giảm so với cùng kỳ và trong kỳ Tổng Công ty hoàn trích dự phòng phí theo quy định.

Trân trọng báo cáo ./.

Nơi nhận:

- Như trên
- HDQT để báo cáo
- Lưu VT, KT, ĐT



ĐÀO NAM HẢI

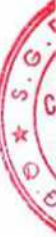
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Tầng 21 & 22, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
TỔNG CÔNG TY BẢO HIỂM PETROLIMEX

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

TP. Hà Nội, Ngày 26 Tháng 07 Năm 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 =110+120+130+140+150)	100		5,535,093,543,609	5,119,420,444,121
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		127,518,968,100	109,760,765,028
1. Tiền	111	V.01	127,518,968,100	109,760,765,028
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2,942,435,035,296	2,768,954,530,706
1. Đầu tư ngắn hạn.	121		2,947,078,428,636	2,777,740,971,036
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(4,643,393,340)	(8,786,440,330)
III. Các khoản phải thu	130		491,277,013,124	446,292,880,417
1. Phải thu của khách hàng	131		526,808,102,516	485,028,640,257
1.1 Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	V.25.1	422,979,518,839	397,572,976,849
1.2 Phải thu khác của khách hàng	131.2		103,828,583,677	87,455,663,408
2. Trả trước cho người bán	132		6,930,939,662	8,411,129,066
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	42,378,700,743	31,836,141,278
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(84,840,729,797)	(78,983,030,184)
IV. Hàng tồn kho	140		5,878,187,157	5,676,400,824
1. Hàng tồn kho	141	V.04	5,878,187,157	5,676,400,824
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		305,573,720,421	387,996,173,583
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.25.3	305,253,220,421	386,018,718,251
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		156,253,448,821	164,385,173,613
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		148,999,771,600	221,633,544,638
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	271,755,332
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		320,500,000	1,705,700,000
VIII- Tài sản tái bảo hiểm	190	V.25.5	1,662,410,619,511	1,400,739,693,563
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		487,535,368,740	469,191,841,283
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		1,174,875,250,771	931,547,852,280
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		981,463,896,806	999,097,654,422
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13,166,115,541	13,994,072,857
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	13,166,115,541	13,994,072,857
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		8,000,000,000	8,000,000,000
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		5,166,115,541	5,994,072,857
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		502,367,702,724	504,558,951,070
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	317,970,126,001	321,209,149,356
- Nguyên giá	222		572,237,130,167	562,270,280,507

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(254,267,004,166)	(241,061,131,151)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	177,513,324,078	181,061,879,207
- Nguyên giá	228		251,877,248,013	249,867,248,013
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(74,363,923,935)	(68,805,368,806)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	6,884,252,645	2,287,922,507
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	76,797,088,041	77,846,106,621
- Nguyên giá	241		96,057,873,261	96,057,873,261
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(19,260,785,220)	(18,211,766,640)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		374,953,241,437	382,569,077,996
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,350,000,000	1,350,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	387,603,646,900	405,127,158,269
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	259		(14,000,405,463)	(23,908,080,273)
V. Tài sản dài hạn khác	260		14,179,749,063	20,129,445,878
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	14,179,749,063	20,129,445,878
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	270		6,516,557,440,415	6,118,518,098,543
NGUỒN VỐN	290			
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)	300		4,927,578,320,448	4,638,792,150,669
I. Nợ ngắn hạn	310		4,894,005,368,535	4,603,691,746,721
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-
2. Phải trả người bán	312		361,667,181,379	340,585,733,658
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		336,008,951,125	329,154,329,127
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2	V.25.2	25,658,230,254	11,431,404,531
3. Người mua trả tiền trước	313		22,987,943,719	14,284,239,084
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	314	V.16	51,821,979,206	35,469,702,940
5. Phải trả người lao động	315		155,256,621,520	175,739,932,281
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	41,330,669,715	42,294,304,562
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		137,013,970,514	124,344,978,561
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		86,886,659,772	63,257,181,786
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
13. Dự phòng nghiệp vụ	329	V.25.4	4,037,040,342,710	3,807,715,673,849
13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1,908,123,052,296	1,961,230,799,882
13.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1,792,540,592,348	1,523,370,174,576
13.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		336,376,698,066	323,114,699,391
II. Nợ dài hạn	330		33,572,951,913	35,100,403,948
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		1,984,797,680	1,514,814,080
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		17,714,686,658	19,712,122,293
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		13,873,467,575	13,873,467,575
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1,588,979,119,967	1,479,725,947,874
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1,588,979,119,967	1,479,725,947,874
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		887,177,730,000	887,177,730,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		359,463,149,516	359,463,149,516
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		78,394,147,149	73,130,304,924
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		74,238,923,847	74,238,923,847
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		189,705,169,455	85,715,839,587
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		6,516,557,440,415	6,118,518,098,543
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	500			
1. Tài sản thuê ngoài	501		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	502		-	-
3. Nợ khó đòi	504		22,933,413,655	22,915,897,291
4. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	505		547,506,910,063	596,510,671,401
5. Ngoại tệ các loại	506			
- Đô la Mỹ (USD)			276,544.06	167,005.77
- Đô la Úc (AUD)			340.00	400.00
- Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)			18,541.29	18,541.29
- Bảng Anh			150.00	150.00

TP. Hà Nội, Ngày 26 Tháng 07 Năm 2021

TU. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐÀO NAM HẢI

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHU CÔNG NGUYÊN

VƯƠNG QUỐC HƯNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH PHẦN 1

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		779,122,796,453	762,403,286,714	1,564,219,539,867	1,431,705,565,175
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11		2,248,212,111	1,384,988,486	4,655,598,915	3,771,092,135
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	VI.29	19,760,986,663	17,000,982,781	35,663,533,303	31,417,721,386
4. Thu nhập khác	13		3,159,449,620	418,048,575	3,476,041,983	527,139,721
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		564,395,190,040	596,148,411,798	1,174,400,007,596	1,121,063,309,470
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		1,411,508,641	1,202,288,461	2,920,561,100	2,727,959,257
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.30	2,514,890,910	648,403,374	3,539,959,568	6,597,905,631
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	VI.33.1	104,364,326,931	100,938,558,489	224,297,659,745	202,166,338,028
9. Chi phí khác	24		255,815,444	50,977,139	769,515,144	74,950,265
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50		131,349,712,881	82,218,667,295	202,087,010,915	134,791,055,766
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	25,379,377,707	15,144,356,983	39,003,472,222	25,699,426,854
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		105,970,335,174	67,074,310,312	163,083,538,693	109,091,628,912
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

TP. Hà Nội, Ngày 26 Tháng 07 Năm 2021

TU. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TM. BAN TGD
TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIÊN

KÊ TOÁN TRƯỞNG



CHU CÔNG NGUYÊN



VƯƠNG QUỐC HƯNG



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Tầng 21&22 Tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH PHẦN 2

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 - 01.3)	01	VI.26.1	936,195,012,990	870,555,018,002	1,849,875,843,148	1,637,464,690,185
Trong đó:	01.01		-	-		
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		852,573,469,280	915,576,392,900	1,713,986,300,916	1,776,449,639,260
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		49,078,158,728	48,646,951,046	82,781,794,646	85,508,781,573
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		(34,543,384,982)	93,668,325,944	(53,107,747,586)	224,493,730,648
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 - 02.2)	02	VI.26.2	237,841,311,666	228,892,700,055	452,224,700,521	423,257,618,461
Trong đó:	02.01		-	-		
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		255,949,202,366	222,407,002,214	470,568,227,978	450,056,196,338
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		18,107,890,700	(6,485,697,841)	18,343,527,457	26,798,577,877
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	03		698,353,701,324	641,662,317,947	1,397,651,142,627	1,214,207,071,724
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		80,769,095,129	120,740,968,767	166,568,397,240	217,498,493,451
Trong đó:	04.01		-	-	-	-
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	VI.27.1	44,845,958,840	75,660,688,530	87,455,130,138	135,092,387,398
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	VI.27.2	35,923,136,289	45,080,280,237	79,113,267,102	82,406,106,053
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	10		779,122,796,453	762,403,286,714	1,564,219,539,867	1,431,705,565,175
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		377,556,650,430	296,242,046,215	735,664,063,462	636,267,516,574
Trong đó:	11.01		-	-		
-Tổng chi bồi thường	11.1		377,636,425,957	296,242,046,215	735,766,369,731	636,315,363,028
-Các khoản giảm trừ (Thu hồi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		79,775,527	-	102,306,269	47,846,454
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		71,496,054,695	37,698,121,975	170,387,627,649	108,666,814,817
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		(164,175,718,190)	116,318,369,002	269,170,417,772	95,451,731,075
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(138,499,938,703)	94,013,269,912	243,327,398,491	93,378,065,062
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 - 14)	15	VI.28.1	280,384,816,248	280,849,023,330	591,119,455,094	529,674,367,770
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	3%		6,457,024,256	7,418,163,417	13,261,998,675	14,119,022,245
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	VI.28.2	277,553,349,536	307,881,225,051	570,018,553,827	577,269,919,455
Trong đó:	17.01		-	-	-	-
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		45,473,739,779	63,048,880,969	107,976,149,445	118,173,698,704
- Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm và chi phí khác	17.2		232,079,609,757	244,832,344,082	462,042,404,382	459,096,220,751
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18		564,395,190,040	596,148,411,798	1,174,400,007,596	1,121,063,309,470
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)	19		214,727,606,413	166,254,874,915	389,819,532,271	310,642,255,704
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		2,248,212,111	1,384,988,486	4,655,598,915	3,771,092,135
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		1,411,508,641	1,202,288,461	2,920,561,100	2,727,959,257
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22= 20 - 21)	22		836,703,470	182,700,025	1,735,037,815	1,043,132,878
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	VI.29	19,760,986,663	17,000,982,781	35,663,533,303	31,417,721,386
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	VI.30	2,514,890,910	648,403,374	3,539,959,568	6,597,905,631
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 -24)	25		17,246,095,753	16,352,579,408	32,123,573,735	24,819,815,756
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33.1	104,364,326,931	100,938,558,489	224,297,659,745	202,166,338,028

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 19 + 22 + 25 - 26)	30		128,446,078,705	81,851,595,859	199,380,484,076	134,338,866,310
23. Thu nhập khác	31		3,159,449,620	418,048,575	3,476,041,983	527,139,721
24. Chi phí khác	32		255,815,444	50,977,139	769,515,144	74,950,265
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2,903,634,176	367,071,436	2,706,526,839	452,189,456
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50		131,349,712,881	82,218,667,295	202,087,010,915	134,791,055,766
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	25,379,377,707	15,144,356,983	39,003,472,222	25,699,426,854
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		105,970,335,174	67,074,310,312	163,083,538,693	109,091,628,912
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

TP. Hà Nội, Ngày 26 Tháng 07 Năm 2021

TU. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

T.M. BAN TGD
TỔNG GIÁM ĐỐC

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




CHU CÔNG NGUYÊN

VƯƠNG QUỐC HƯNG



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM PETROLIMEX

Tầng 21&22 Tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động sản xuất kinh doanh	00		
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1,621,029,252,158	1,536,616,794,023
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(1,071,199,754,193)	(961,311,606,101)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(270,439,319,605)	(296,508,307,407)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(23,225,353,228)	(25,003,896,002)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	165,241,762,994	197,387,581,241
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(317,080,487,686)	(352,460,624,128)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20	104,326,100,440	98,719,941,626
II. Lưu chuyển thuần từ các hoạt động đầu tư	201		-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(13,405,703,763)	(26,861,480,190)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1,900,000	1,500,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(661,000,000,000)	(634,534,760,142)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	534,015,687,900	658,534,760,142
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(30,114,370,000)	(10,071,052,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	675,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	100,466,201,446	87,994,377,376
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(70,036,284,417)	75,738,345,186
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	301		-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16,502,515,485)	(112,725,140,465)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(16,502,515,485)	(112,725,140,465)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	17,787,300,538	61,733,146,347
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	109,760,765,028	110,817,029,052
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(29,097,466)	(71,738,704)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	127,518,968,100	172,478,436,695

TP. Hà Nội, Ngày 26 Tháng 07 Năm 2021

TUO. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



LẬP BIỂU

CHU CÔNG NGUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VƯƠNG QUỐC HUNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**6 THÁNG NĂM 2021****1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là “Tổng Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (gọi tắt là “Công ty”), là doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy phép số 1873/GP-UB ngày 08 tháng 6 năm 1995 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp với thời gian hoạt động là 25 năm bắt đầu từ năm 1995. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động kinh doanh bảo hiểm số 06/TC/GCN ngày 27 tháng 5 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Tài chính với số vốn điều lệ ban đầu là 53 tỷ đồng. Ngày 15 tháng 4 năm 2004, Công ty đã được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC12/KDBH cho phép bổ sung vốn điều lệ là 70 tỷ đồng.

Ngày 21 tháng 12 năm 2006, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy phép sửa đổi Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 060256 cho phép bổ sung vốn điều lệ là 140 tỷ đồng.

Ngày 07 tháng 4 năm 2008, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC22/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 335.099.010.000 đồng.

Ngày 29 tháng 12 năm 2010, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 06/GPĐC23/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 709.742.180.000 đồng.

Ngày 26 tháng 10 năm 2011, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 67/GP/KDBH đổi tên thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO.

Ngày 25 tháng 3 năm 2013, Công ty Cổ phần Bảo hiểm PJICO được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 67/GPĐC01/KDBH đổi tên thành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết trên sàn giao dịch HOSE với mã chứng khoán là PGI.

Ngày 27 tháng 11 năm 2017, Công ty được Bộ Tài chính cấp Giấy phép điều chỉnh số 67/GPĐC8/KDBH chấp thuận vốn điều lệ là 887.177.730.000 đồng.

Tổng Công ty có Văn phòng chính tại tầng 21, tòa nhà Mipec, số 229 Tây Sơn, quận Đống Đa, Hà Nội, 61 công ty thành viên trực thuộc.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ, các nghiệp vụ về tái bảo hiểm và đầu tư tài chính.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các Công ty thành viên trực thuộc Tổng Công ty thực hiện hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở cộng hợp các báo cáo tài chính của các công ty thành viên và báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty sau khi bù trừ công nợ và giao dịch nội bộ.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Công ty, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, công nợ tài chính khác.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Tổng Công ty tin tưởng rằng các khoản phải thu đã được xem xét và trích lập dự phòng đầy đủ và phù hợp với hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2021
	(Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 35
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng và TSCĐ hữu hình khác	3 - 6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư bao gồm tiền gửi ngân hàng (ngắn hạn và dài hạn), các khoản góp vốn cổ phần, cho vay được ghi nhận theo phương pháp giá gốc gồm giá mua cộng chi phí liên quan như: phí mua bán, phí liên lạc, thuế và phí ngân hàng.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán. Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có).

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư có tổn thất tại ngày kết thúc năm tài chính theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp” và các quy định về kế toán hiện hành.

Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất và thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đất và thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê đất, thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí đặt biển quảng cáo và chi phí sửa chữa văn phòng tại các Công ty thành viên trước khi đi vào hoạt động và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các

khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng từ 2 đến 5 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nghiệp vụ

Việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty trong năm được thực hiện như sau:

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (trừ nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe):

Cơ sở đăng ký phương pháp trích lập: Theo từng nghiệp vụ bảo hiểm hoặc hợp đồng bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm giữ lại của doanh nghiệp bảo hiểm theo đúng khoản 1 điều 53 Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính Phủ

Trích lập dự phòng phí chưa được hưởng:

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống, Phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm quy định tại Tiết a Điểm 3.1 Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm được trích lập tính theo phương pháp theo từng ngày quy định tại điểm 3.1 khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính

Trích lập dự phòng bồi thường:

Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm theo phương pháp trích lập theo hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường theo đó PJICO thực hiện trích lập 2 loại dự phòng sau:

a) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất Tiết a, Điểm 3.2, Khoản 3, Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

b) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường: được trích lập dự phòng bồi thường trên cơ sở phí bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm giữ lại theo quy định tại khoản 1 Điều 53 Nghị định 73/2016/NĐ-CP, cụ thể theo tỷ lệ là 3% phí bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Trích lập dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất:

Mức trích lập hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ là 1% trên phí thực giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm quy định tại Tiết a, Điểm 3.3 Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe:

Cơ sở đăng ký phương pháp trích lập: trích dự phòng nghiệp vụ cho từng hợp đồng bảo hiểm sức khỏe tương ứng với trách nhiệm của doanh nghiệp bảo hiểm theo đúng khoản 1 điều 55 Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính Phủ.

Trích lập dự phòng toán học:

Đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm nghiệp vụ sức khỏe có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe triển khai, chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn):

Áp dụng phương pháp theo từng ngày quy định tại điểm 3.1 khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính trên cơ sở phí bảo hiểm gộp.

Trường hợp cuối năm phương pháp theo từng ngày cho kết quả trích lập dự phòng toán học thấp hơn kết quả trích lập dự phòng toán học theo phương pháp hệ số thời hạn 1/8 quy định tại gạch đầu dòng thứ nhất, tiết b điểm 3.1 khoản 3 điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC trên cơ sở phí bảo hiểm gộp, Tổng Công ty sẽ trích lập bổ sung phần chênh lệch này.

Trích lập dự phòng phí chưa được hưởng:

Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm nghiệp vụ sức khỏe có thời hạn từ 1 năm trở xuống: Trích lập theo phương pháp tính dự phòng phí theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm tương ứng với trách nhiệm của Pjico, quy định tại Tiết a Điểm 3.1 Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

Trích lập dự phòng bồi thường:

Áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm nghiệp vụ sức khỏe:

a) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông

báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết quy định tại Tiết a, Điểm 3.3, Khoản 3, Điều 19 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

b) Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo được tính theo quy định tại khoản 1 Điều 55 Nghị định 73/2016/NĐ-CP, cụ thể: được trích lập dự phòng bồi thường theo tỷ lệ là 3% phí bảo hiểm cho từng hợp đồng bảo hiểm sức khỏe tương ứng với trách nhiệm của Pjico.

Trích lập dự phòng đảm bảo cân đối:

Mức trích lập hàng năm được áp dụng theo tỷ lệ là 1% trên phí thực giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm quy định tại Tiết a, Điểm 3.3 Khoản 3 Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15/05/2017 của Bộ Tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát hành hoá đơn giá trị gia tăng. Hoá đơn giá trị gia tăng được phát hành khi đơn bảo hiểm có hiệu lực và đã thu được tiền, hoặc đã đến hạn thanh toán mà Tổng Công ty chưa thu được tiền nhưng đánh giá rằng có thể thu được phí bảo hiểm.

Doanh thu nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm xác nhận và gửi cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở bản xác nhận thanh toán giữa Tổng Công ty với các nhà nhận tái bảo hiểm. Đối với những phần chưa có đối chiếu xác nhận với nhà nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện tính hoa hồng nhượng tái trên cơ sở hợp đồng, tỷ lệ hoa hồng nhượng tái và ghi nhận trong năm 2021. Tổng Công ty đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng việc thực hiện ghi nhận hoa hồng nhượng tái này là phù hợp với thực tế hoạt động kinh doanh bảo hiểm. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”. Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận năm nay để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

Doanh thu từ các hoạt động khác của Tổng Công ty như cho thuê nhà, lãi tiền gửi ngân hàng, cổ phiếu, trái phiếu, cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường. Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường. Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở thực thu được của doanh thu bảo hiểm gốc theo quy định của Bộ Tài chính với các khoản doanh thu phát sinh được khai thác qua đại lý bảo hiểm và phí nhận tái phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh vào khoản mục “Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc” và “Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm”. Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với khoản phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng năm nay để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong năm, do không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào nên Tổng Công ty không phản ánh khoản thuế hoãn lại nào trên Báo cáo tài chính này.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời điểm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	127,518,968,100	109,760,765,028
- Tiền mặt	7,271,242,412	9,061,541,578
+ Tiền Việt Nam	7,271,242,412	9,061,541,578
+ Ngoại tệ		
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền gửi Ngân hàng	120,234,952,208	98,889,933,010
+ Tiền Việt Nam	113,388,520,955	94,513,363,826
+ Ngoại tệ	6,846,431,253	4,376,569,184
+ Vàng bạc, kim khí, đá quý		
- Tiền đang chuyển	12,773,480	1,809,290,440
+ Tiền Việt Nam	12,773,480	1,809,290,440
+ Ngoại tệ		
Tương Đương Tiền	-	-

Từ năm 2015, theo TT 200/2014/TT-BTC các khoản tương đương tiền phản ánh tiền gửi có thời gian dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	2,942,435,035,296	2,768,954,530,706
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	62,763,428,636	69,740,971,036
Cổ phiếu được niêm yết	62,763,428,636	69,740,971,036
Cổ phiếu chưa được niêm yết	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	2,884,315,000,000	2,708,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn	2,884,315,000,000	2,708,000,000,000
Trái phiếu	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(4,643,393,340)	(8,786,440,330)

6. CÔNG NỢ PHẢI THU

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	491,277,013,124	446,292,880,417
- Phải thu của khách hàng	526,808,102,516	485,028,640,257
- Trả trước cho người bán	6,930,939,662	8,411,129,066
- Các khoản phải thu khác	42,378,700,743	31,836,141,278
- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(84,840,729,797)	(78,983,030,184)

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	305,253,220,422	386,018,718,251
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ		
- Số dư đầu kỳ	164,385,173,613	113,860,965,471
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm	99,844,424,653	288,441,950,738

- Chi phí hoa hồng đã phân bổ phát sinh trong năm	(107,976,149,444)	(237,917,742,596)
- Số dư cuối kỳ	156,253,448,822	164,385,173,613
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	148,999,771,600	221,633,544,638

8. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	5,878,187,157	5,676,400,824
Nguyên liệu, vật liệu	5,878,187,157	5,676,400,824
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-

9. TÀI SẢN TÁI BẢO HIỂM

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	1,662,410,619,511	1,400,739,693,563
- Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	487,535,368,740	469,191,841,283
- Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1,174,875,250,771	931,547,852,280

10. PHẢI THU DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	13,166,115,541	13,994,072,857
- Ký quỹ bảo hiểm	8,000,000,000	8,000,000,000
- Ký quỹ, ký cược khác	5,166,115,541	5,994,072,857

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (chi tiết theo Phụ lục 02)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
*Chi phí XD CB dở dang	6,884,252,645	2,287,922,507

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	374,953,241,437	382,569,077,996
- Đầu tư công ty con	-	-
- Đầu tư cổ phiếu	95,899,121,900	107,822,897,400
- Đầu tư trái phiếu	230,000,000,000	230,000,000,000
- Đầu tư dài hạn khác	63,054,525,000	68,654,260,869
- Dự phòng đầu tư dài hạn	(14,000,405,463)	(23,908,080,273)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	14,179,749,063	20,129,445,878
- Chi phí thuê nhà	10,178,979,570	15,204,951,655
- Chi phí trả trước khác	4,000,769,493	4,924,494,223

14. PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	422,979,518,839	397,572,976,849
- Phải thu về hoạt động bảo hiểm gốc	242,317,296,649	188,255,567,841

- Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	50,837,402,019	37,685,871,446
- Phải thu về nhượng tái bảo hiểm	129,824,820,171	171,631,537,562
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
2. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	336,008,951,125	329,154,329,127
- Phải trả về hoạt động bảo hiểm gốc	45,382,912,939	21,475,130,432
- Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	22,393,516,016	9,816,286,308
- Phải trả về nhượng tái bảo hiểm	268,232,522,170	297,862,912,387

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Chi tiết theo Phụ Lục 01)

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	219,047,270,606	200,635,644,500
(1). Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	137,013,970,514	124,344,978,561
- Số dư đầu kỳ	124,344,978,561	123,938,787,959
- Doanh thu hoa hồng phát sinh trong năm	100,124,122,091	225,939,017,033
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ trong năm	(87,455,130,138)	(225,532,826,431)
- Số dư cuối kỳ	137,013,970,515	124,344,978,561
(2). Người mua trả tiền trước	22,987,943,719	14,284,239,084
(3). Doanh thu chưa thực hiện	17,714,686,658	19,712,122,293
(4). Các khoản phải trả, phải nộp khác	41,330,669,715	42,294,304,562
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	6,301,315,291	5,727,123,295
- Bảo hiểm xã hội	108,623,276	110,919,721
- Bảo hiểm y tế	97,731,963	92,155,767
- Bảo hiểm thất nghiệp	20,023,581	17,363,012
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	30,000,000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	34,802,975,604	36,316,742,767

17. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

(Chi tiết theo Phụ Lục 03)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

(Chi tiết theo Phụ Lục 04)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<i>Chi tiết Vốn góp kinh doanh</i>	1,246,640,879,516	1,246,640,879,516
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	887,177,730,000	887,177,730,000
- Thặng dư vốn cổ phần	359,463,149,516	359,463,149,516
- Cổ phiếu quỹ (*)	-	-

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM THEO NGHIỆP VỤ (Chi tiết theo Phụ Lục 05)

20. BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM THEO NGHIỆP VỤ (Chi tiết theo Phụ Lục 06)

21. CHI TIẾT CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí cán bộ nhân viên	628,498,857,859	594,010,424,989
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng	236,888,428,495	226,274,418,848
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14,344,112,719	13,104,801,651
Thuế, phí và lệ phí	22,691,352,748	24,349,969,795
Chi phí dự phòng	6,407,524,488	7,811,772,797
Chi phí đóng góp các Quỹ	5,909,224,017	5,986,478
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,757,536,720	5,344,301,706
Chi phí bằng tiền khác	305,348,709,171	295,740,479,685
	30,151,969,501	21,378,694,029

22. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là kinh doanh bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm. Hoạt động đầu tư này là một khâu trong chu kỳ kinh doanh bảo hiểm, các khoản đầu tư vào lĩnh vực khác kinh doanh khác là không đáng kể. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong cùng một khu vực địa lý cũng như cùng phạm vi môi trường kinh tế. Do đó, Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

Tầng 21-22, tòa nhà MIPEC, 229 Tây Sơn, Đống Đa, TP Hà Nội

BÁO CÁO NGÂN SÁCH

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

MÃ CTIÊU	TÊN CHỈ TIÊU	SỐ CÒN PHẢI NỢ ĐẦU KỶ	SỐ THUẾ PHẢI NỢ TRONG KỶ	SỐ THUẾ ĐÃ NỢ	SỐ THUẾ CÒN PHẢI NỢ CUỐI KỶ
I	Thuế GTGT	22,633,880,709	93,057,871,435	91,377,102,815	24,314,649,329
I.1	Thuế VAT	22,633,880,709	93,057,871,435	91,377,102,815	24,314,649,329
II	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
III	Thuế XNK	0	0	0	0
IV	Thuế TNDN	9,601,258,713	39,003,472,222	23,225,353,228	25,379,377,707
V	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-406,442,937	390,581,560	350,258,572	-366,119,949
V.1	Thuế tài nguyên	0	0	0	0
V.2	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-406,442,937	390,581,560	350,258,572	-366,119,949
VI	Thuế thu nhập cá nhân	3,486,043,106	12,514,184,846	13,664,435,546	2,335,792,406
VI.1	Thuế thu nhập cán bộ công nhân viên	2,009,331,731	11,098,807,325	11,207,530,233	1,900,608,823
VI.2	Thuế thu nhập đại lý bảo hiểm	473,345,665	1,083,365,171	1,377,731,708	178,979,128
VI.3	Thuế thu nhập cổ đông	1,003,075,710	252,724,215	1,049,083,605	206,716,320
VI.4	Thuế thu nhập cá nhân không ký hợp đồng lao động	0	0	0	0
VI.5	Thuế thu nhập cá nhân khác	290,000	79,288,135	30,090,000	49,488,135
VII	Các loại thuế khác	154,963,349	836,895,205	833,578,841	158,279,713
VII.1	Thuế nhà thầu	100,796,998	582,863,420	579,547,056	104,113,362
VII.2	Thuế môn bài	0	84,000,000	84,000,000	0
VII.3	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	54,166,351	170,031,785	170,031,785	54,166,351
VIII	TỔNG CỘNG CÁC MỤC THUẾ	35,469,702,940	145,803,005,268	129,450,729,002	51,821,979,206

TP. Hà Nội, Ngày 26 Tháng 07 Năm 2021

TU. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
T.M. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG




CHU CÔNG NGUYÊN

VƯƠNG QUỐC HƯNG



ĐÀO NAM HẢI

BÁO CÁO NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Chỉ Tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự trữ bất buộc	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Tại ngày 01/01/2020	887,177,730,000	359,463,149,516	-	-	68,159,301,024	65,465,853,473	-	-	157,417,350,876	1,537,683,384,889
- Tăng vốn trong năm trước										-
- Lãi trong năm trước									175,461,407,487	175,461,407,487
- Tăng khác		-		-	4,971,003,900	8,773,070,374	-	-		13,744,074,274
- Giảm vốn trong năm trước										-
- Lỗ trong năm trước										-
- Giảm khác				-					247,162,918,776	247,162,918,776
Tại ngày 31/12/2020	887,177,730,000	359,463,149,516	-	-	73,130,304,924	74,238,923,847	-	-	85,715,839,587	1,479,725,947,874
- Tăng vốn trong năm nay										-
- Lãi trong năm nay									163,083,538,693	163,083,538,693
- Tăng khác		-		-	5,263,842,225	-	-	-		5,263,842,225
- Giảm vốn trong năm nay										-
- Lỗ trong năm nay										-
- Giảm khác				-					59,094,208,825	59,094,208,825
Tại ngày 30/06/2021	887,177,730,000	359,463,149,516	-	-	78,394,147,149	74,238,923,847	-	-	189,705,169,455	1,588,979,119,967

LẬP BIỂU


CHU CÔNG NGUYÊN

KÊ TOÁN TRƯỞNG


VƯƠNG QUỐC HƯNG

TP. Hà Nội, Ngày 26 Tháng 07 Năm 2021



BÁO CÁO DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	PHÍ BẢO HIỂM GỐC	PHÍ NHẬN TÁI BẢO HIỂM	PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM	HOÀN, GIẢM PHÍ BHG	HOÀN, GIẢM PHÍ NHẬN TBH	HOÀN, GIẢM PHÍ NHƯỢNG TBH	PHÍ GIỮ LẠI
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	BH sức khỏe và tai nạn	190,509,062,230	4,145,311,450	15,090,615,371	1,567,694,671	43,323	98,555,795	178,094,576,110
2	BH tài sản và thiệt hại	234,171,261,893	47,495,962,931	172,237,493,739	11,146,580,428	807,287,441	11,483,911,173	108,959,774,389
3	BH hàng hóa vận chuyển	147,829,741,253	9,666,596,770	38,519,285,183	967,671,924	940,273,398	2,772,352,561	119,841,460,079
4	BH hàng không	33,877,160,139	3,198,074,847	35,359,532,584	-	-	-	1,715,702,402
5	BH xe cơ giới	718,758,275,790	248,408,847	-	1,036,770,915	-	-	717,969,913,722
6	BH cháy nổ	231,807,773,232	12,420,394,923	127,145,757,421	2,323,666,100	222,423,112	1,935,963,838	116,472,285,360
7	BH thân tàu và TNDS chủ tàu	140,117,124,467	6,898,474,587	81,319,812,573	2,917,186,483	9,943,166	3,303,536,511	66,072,193,343
8	BH trách nhiệm chung	36,852,744,869	406,554,378	20,897,108,920	80,727,436	1,102,273	498,443,185	16,778,803,803
9	BH tín dụng và rủi ro tài chính	-	-	-	-	-	-	-
10	BH thiệt hại KD	-	-	-	-	-	-	-
11	BH nông nghiệp	-	290,770,479	-	-	7,681,853	-	283,088,626
12	BH phi nhân thọ khác	103,455,000	-	91,385,250	-	-	-	12,069,750
	Tổng cộng	1,734,026,598,873	84,770,549,212	490,660,991,041	20,040,297,957	1,988,754,566	20,092,763,063	1,326,199,867,584

LẬP BIỂU



CHU CÔNG NGUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VƯƠNG QUỐC HƯNG

TP. Hà Nội, Ngày 26 Tháng 07 Năm 2021

TU. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



BÁO CÁO BỒI THƯỜNG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM
Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

STT	CHỈ TIÊU	BỒI THƯỜNG GỐC	BỒI THƯỜNG NHẬN TBH	THU BỒI THƯỜNG NHƯỢNG TBH	THU ĐÒI NGƯỜI THỨ 3	THU GIẢM CHI BT BHG	THU GIẢM CHI BT NHẬN TÁI	BỒI THƯỜNG THUỘC TRÁCH NHIỆM GIỮ LẠI
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	BH sức khỏe và tai nạn	86,282,170,687	4,973,180,120	3,725,056,400	-	-	-	87,530,294,407
2	BH tài sản và thiệt hại	65,998,356,823	31,445,783,775	61,512,027,681	-	-	-	35,932,112,917
3	BH hàng hóa vận chuyển	7,525,692,843	2,425,328,161	1,196,707,071	70,881,800	-	-	8,683,432,133
4	BH hàng không	28,764,211,022	106,134,706	28,192,757,815	-	-	-	677,587,913
5	BH xe cơ giới	389,260,679,796	68,940,593	-	-	31,424,469	-	389,298,195,920
6	BH cháy nổ	66,161,661,479	1,055,592,319	58,175,594,741	-	-	-	9,041,659,057
7	BH thân tàu và TNDS chủ tàu	42,461,348,733	6,559,190,049	17,287,336,603	-	-	-	31,733,202,179
8	BH trách nhiệm chung	1,282,331,487	1,277,080	298,147,338	-	-	-	985,461,229
9	BH tín dụng và rủi ro tài chính	-	-	-	-	-	-	-
10	BH thiệt hại KD	-	-	-	-	-	-	-
11	BH nông nghiệp	-	1,394,490,058	-	-	-	-	1,394,490,058
12	BH phi nhân thọ khác	-	-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	687,736,452,870	48,029,916,861	170,387,627,649	70,881,800	31,424,469	-	565,276,435,813

LẬP BIỂU



CHU CÔNG NGUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VƯƠNG QUỐC HƯNG

TP. Hà Nội, Ngày 26 Tháng 07 Năm 2021

TUQ. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

PHỤ TẠM BAN TGD

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG

CÔNG TY CỔ PHẦN

BẢO NIỆM

PETROLIMEX

ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

ĐÀO NAM HẢI

